

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HS-ST
Ngày 05-01-2021

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Tuấn Điệp

Ông Nguyễn Huy Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 114/2020/TLST-HS ngày 23 tháng 9 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136 /2020/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 663/2020/QĐST-HS ngày 25 tháng 12 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn S, sinh năm 196X tại H; ĐKHKTT: Đường TX, phường A, quận D, thành phố H; chỗ ở: Số Y M, phường A, quận D, thành phố H; nghề nghiệp: Nguyên CB địa chính phường A; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn N (đã chết) và bà Lê Thị A; có vợ là Đào Thị O và 02 con; tiền án; tiền sự; nhân thân: Bản án số 57/2012/HS-ST ngày 04/12/2012, Tòa án quận Dương Kinh xử phạt 3 năm tù giam về tội *Giả mạo trong công tác* (đã chấp hành xong hình phạt năm 2015 và không được coi là tái phạm do hành vi phạm tội sau bị xử lý trước); bị tạm giam ngày 20/9/2019; có mặt

2. Phạm Văn Đ, sinh năm 196Y tại H. ĐKHKTT: Tổ dân phố P, phường A, quận D, thành phố H; những nơi đã cư trú: Khu dự án nhà ở A, tổ dân phố N, phường A, quận D, Hải Phòng; nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch UBND phường A; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Phạm Văn B1 và bà Phạm Thị B2 (đều đã chết); có vợ là Ngô Thị L và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam ngày 17/10/2019; có mặt

3. Phạm Văn T, sinh năm 197Z tại Hải Phòng. ĐKHKT: Đường L, phường K, quận L, thành phố H; hiện trú tại: Tổ dân phố T, phường A, quận D, thành phố H; nghề nghiệp: Nguyên cán bộ VPĐKQSD đất quận D; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C; có vợ là Trần Thị D và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam ngày 17/10/2019; có mặt

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Hữu M, sinh năm 197B; địa chỉ: Số X, khu C, thị trấn N, huyện K, thành phố H; có mặt

2. Hoàng Đình Đ, sinh năm 196Y; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường H, quận D, thành phố H; có mặt

3. Đỗ Thị Hải T, sinh năm 197K; trú tại: Đường M, phường D, quận L, thành phố H; vắng mặt

4. Lê Đại H, sinh năm 196L; trú tại: Số X đường Lphường L, quận L, thành phố H; vắng mặt

- *Người làm chứng:* Bà Tạ Thị T (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Gia đình bà Tạ Thị T, sinh năm 196C, trú tại khu P, phường A, quận D, thành phố H, được giao thửa ruộng đất nông nghiệp số 1236 tờ bản đồ số 03 rộng 630 m², khu Phần Dững, phường Anh Dững, để canh tác, trồng lúa. Sau đó, gia đình bà T đã cải tạo, chuyển mục đích sử dụng sang đào ao, chăn nuôi, dựng một chòi nhỏ có diện tích khoảng 10m² để trông coi. Ngày 15/05/2009, gia đình bà T gửi đơn đến UBND phường Anh Dững xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ), chuyển đổi mục đích khu đất sang chăn nuôi. Nguyễn Văn S, nguyên cán bộ địa chính phường Anh Dững, quận Dương Kinh nhận đơn và biết thửa đất 1236 là đất nông nghiệp, nhưng do quen biết và nể nang bà T nên S không ghi đầy đủ thông tin về nguồn gốc đất mà chỉ ghi “*sử dụng trước ngày 15/10/1993*” vào Đơn xin cấp Giấy CNQSDĐ; tiến hành lập trích đo địa chính, Phiếu lấy ý kiến khu dân cư có chữ ký của đại diện khu dân cư và một số hộ dân khu Phần Dững, phường Anh Dững (thực tế không có cuộc họp trên), lập Biên bản thẩm tra, xác minh hiện trạng nguồn gốc đất đai. Sau khi hoàn thiện hồ sơ, S chuyển cho Phạm Văn Đ (nguyên là Chủ tịch UBND phường Anh Dững) để ký xác nhận.

Khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ cho thửa đất 1236 của bà Tạ Thị T do Nguyễn Văn S chuyển đến, Phạm Văn Đ biết thửa đất nêu trên là đất

nông nghiệp thuộc quỹ đất 5% do UBND phường quản lý và giao cho gia đình bà T canh tác, dù thấy nội dung hồ sơ ghi nguồn gốc thửa đất là đất sử dụng trước ngày 15/10/1993 là chưa đầy đủ và không đúng thực tế. Tuy nhiên, do nể nang nên đã ký xác nhận hồ sơ ghi nguồn gốc đất là đất sử dụng trước ngày 15/10/1993 và trả lại hồ sơ cho Nguyễn Văn S. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ nói trên không được công bố công khai kết quả kiểm tra về thửa đất tại trụ sở UBND phường và khu dân cư theo quy định tại Điều 135, 136 Nghị định 181/2004/NĐ-CP.

Đến tháng 06/2010, hồ sơ được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận Dương Kinh (VPĐKQSD đất) tiếp nhận và giao cho Phạm Văn T (nguyên là cán bộ VPĐKQSD), thụ lý. Phạm Văn T sử dụng các tài liệu do S lập mà không kiểm tra sổ sách đất đai và bản đồ lưu tại UBND phường Anh Dũng; tự ghi vào Đơn xin cấp Giấy CNQSD đất của bà T nội dung “Thông tin thửa đất, chủ sử dụng đất đầy đủ, chính xác” và ký vào mục người thẩm tra; Biên bản thẩm tra, xác minh hiện trạng, nguồn gốc đất đai, tại mục “người ghi biên bản”. Khi lập Phiếu thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, T đã ghi thêm vào nguồn gốc đất là “*đất thổ cư sử dụng trước ngày 15/10/1993*”.

Tiếp theo, hồ sơ được chuyển cho Đỗ Thị Hải T (Chuyên viên VPĐKQSD đất quận Dương Kinh) để kiểm tra, Đỗ Thị Hải T tin tưởng hồ sơ do T lập là đúng nên ký xác nhận vào Phiếu thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính. Sau đó, hồ sơ được Hoàng Đình Đ (nguyên là Giám đốc VPĐKQSD đất quận) thẩm tra và ký xác nhận vào Đơn xin cấp Giấy CNQSD đất; Trích đo; Biên bản thẩm tra, xác minh hiện trạng, nguồn gốc đất đai; Phiếu chuyển thông tin địa chính và chuyển đến phòng Tài nguyên & Môi trường quận Dương Kinh để thẩm tra. Phòng Tài nguyên & Môi trường quận Dương Kinh đã giao hồ sơ cho Nguyễn Hữu M (nguyên là cán bộ phòng Tài nguyên & Môi trường quận Dương Kinh) trực tiếp thẩm tra. Nguyễn Hữu M đã ký xác nhận vào Biên bản thẩm tra, xác minh hiện trạng, nguồn gốc đất đai do Phạm Văn T hoàn thiện. Sau đó, hồ sơ được chuyển đến Chi cục thuế quận Dương Kinh để xác định nghĩa vụ tài chính. Căn cứ hồ sơ và nội dung Phiếu chuyển thông tin về địa chính, Chi cục thuế quận Dương Kinh xác định gia đình bà T không phải nộp tiền sử dụng đất, chỉ phải nộp lệ phí trước bạ là **3.043.000đ**. Sau khi bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Nguyễn Hữu M ghi nội dung ý kiến của Phòng Tài nguyên & Môi trường vào đơn của bà T là “*hồ sơ đầy đủ, chính xác, đủ điều kiện đề nghị cấp GCNQSDĐ*” và trình ông Lê Đại H - Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường quận Dương Kinh kiểm tra, thẩm định lại hồ sơ, ký xác nhận. Ngày 18/6/2010, UBND quận Dương Kinh ban hành Quyết định số 414/QĐ-UBND cấp Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB259321, thửa đất số 1236 cho gia đình bà Tạ Thị T, diện tích 630m² gồm: 500m² đất ở và 130m² đất vườn tạp.

Ngày 24/6/2010, bà Tạ Thị T đã chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Nguyễn Duy Đốc, trú tại khu dân cư Ninh Hải, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh. Ngày 30/7/2010, ông Nguyễn Duy Đốc tiếp tục chuyển nhượng lại thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị Kim Thu, trú tại số 1/28 Vũ Chí Thắng, phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân, Hải Phòng. Ngày 27/8/2010, bà Nguyễn Thị Kim Thu đã làm thủ tục thế chấp thửa đất số 1236 để vay số tiền là **2.900.000.000đ** (*Hai tỷ chín trăm triệu đồng*) tại Ngân hàng VietinBank - Chi nhánh Lê Chân, Hải Phòng.

Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại phường Anh Dũng, quận Dương Kinh thể hiện: Thửa đất số 1236 là đất nông nghiệp 05% (trồng lúa) được giao cho gia đình bà T canh tác, gồm 2 thửa đất (thửa đất số 1236 và 1237), thuộc cánh đồng khu Phấn Dũng, phường Anh Dũng (nằm liền kề đường nội bộ của dự án nhà ở Anh Dũng 6 thuộc khu Phấn Dũng, phường Anh Dũng); gia đình bà T đã chuyển đổi sang đào ao, trồng cây, chăn nuôi.

Tại Kết luận giám định số 10/KLGĐ, ngày 16/4/2019 và số 113/KLGĐ ngày 24/12/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an TP.Hải Phòng, kết luận: Tại Đơn xin cấp GCNQSDĐ; Biên bản xác định mốc giới; Trích đo diện tích đất; Phiếu lấy ý kiến khu dân cư; Biên bản thẩm tra, xác minh, hiện trạng, nguồn gốc đất đai;Phiếu chuyển thông tin về địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính tại 02 bộ hồ sơ cấp GCNQSDĐ của thửa đất 1236 có chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn S, Phạm Văn Đ và Phạm Văn T.

Ngày 04/3/2019, Cục thuế thành phố Hải Phòng có Kết luận giám định, kết luận: Số tiền Nhà nước bị thất thu đối với diện tích 500m² thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 3, khu Phấn Dũng, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng, khi được chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở là **567.000.000 đồng**.

Tại Cơ quan điều tra các bị can Nguyễn Văn S, Phạm Văn Đ, Phạm Văn T khai nhận hành vi và nội dung vụ án như nêu trên.

- Tại bản Cáo trạng số 47/CT-VKS ngày 26/5/2020, VKSND thành phố Hải Phòng đã truy tố Nguyễn Văn S, Phạm Văn Đ và Phạm Văn T về tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ* theo điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Quá trình chuẩn bị xét xử, các bị cáo tự nguyện nộp lại một phần số tiền để khắc phục hậu quả thiệt hại (Nguyễn Văn S nộp 40 triệu đồng, Phạm Văn Đ và Phạm Văn T mỗi người nộp 80 triệu đồng).

- Tại phiên toà, Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử; căn cứ điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 (áp dụng riêng cho S vàĐ) Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54 (áp dụng riêng cho T) và Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S từ 05 năm - 06 năm tù; bị cáo Phạm Văn Đ từ 05 năm - 06 năm tù; bị cáo

Phạm Văn T từ 03 năm - 04 năm tù; đều về tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ*.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo cùng nhóm bị truy tố về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng* vụ án khác (Đỗ Thị Hải T, Lê Đại H và Hoàng Đình Đ) đã nộp khắc phục hậu quả một phần thiệt hại, số còn lại cần buộc các bị cáo phải liên đới theo phần nộp lại.

+ Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với quan điểm của Kiểm sát viên, cùng nhận tội, xin hứa sẽ tiếp tục khắc phục hậu quả và xin được hưởng lượng khoan hồng.

+ Các người có quyền lợi và nghĩa vụ liên qua đều cùng xin tự nguyện nộp tiền khắc phục hậu quả, ngoài ra không còn ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Hải Phòng và Điều tra viên; của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- *Về tội danh và khung hình phạt:*

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung đã nêu trên, lời khai các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp lời khai người tham gia tố tụng khác; vật chứng đã thu giữ được; nội dung bản Kết luận giám định; cùng một số tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa. Do đó, đủ cơ sở kết luận: Do có mối quan hệ quen biết với bà Tạ Thị T, nên vào khoảng thời gian đầu năm 2009, Nguyễn Văn S, Phạm Văn Đ và Phạm Văn T đã thiết lập hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất (thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 3, khu phần Dũng, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh) cho bà Tạ Thị T (chuyển mục đích từ đất nông nghiệp trồng lúa sang đất ở), không đúng về nguồn gốc, chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục; vi phạm các quy định tại điểm a khoản 2 Điều 136 Nghị định số 81/2004/NĐ-CP của Chính phủ và điểm a khoản 2 Điều 40 Quyết định số 877/2008/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng; gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền **567.000.000 đồng**. Hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ*.

[3] Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trước thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2018 (ngày Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 có hiệu lực) và bị khởi tố sau ngày 01/01/2018. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo về tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ* theo điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 là có lợi hơn cho các bị cáo so với tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ* theo Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999. VKSND thành phố Hải Phòng truy tố các bị cáo về tội danh và khung hình phạt như trên là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến hoạt động đúng đắn của Nhà nước, lợi ích của Nhà nước. Các bị cáo lợi dụng chức vụ, quyền hạn và đã sử dụng chức vụ, quyền hạn đó một cách trái phép nhằm mục đích mà họ đặt ra, gây thiệt hại rất nghiêm trọng cho lợi ích của Nhà nước, của tổ chức xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Các bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp. Do đó, cần xử lý nghiêm, tiếp tục cách ly các bị cáo khỏi xã hội, nhằm răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Nhưng cũng xem xét cho các bị cáo được hưởng khoan hồng, do khai báo thành khẩn; tỏ ra ăn ăn, hối cải; đã tích cực khắc phục một phần hậu quả.

[5] *Về tình tiết tăng nặng*: Các bị cáo phạm tội không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] *Về tình tiết giảm nhẹ*: Các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là *thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải; tự nguyện khắc phục hậu quả* (S nộp 40 triệu đồng, Đ và T đều nộp 80 triệu đồng); quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. *Phạm Văn Đ và Nguyễn Văn S có thời gian tham gia quân đội; quá trình công tác được tặng Bằng khen, Giấy khen*, ngoài ra S còn có anh trai là liệt sỹ; nên được áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự.

[8] *Về vai trò và mức hình phạt chính*: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, nên căn cứ Điều 17 và Điều 58 Bộ luật Hình sự để xử lý.

Nguyễn Văn S là người trực tiếp nhận đơn hồ sơ của bà Phạm Thị T lập và trực tiếp ký xác nhận nguồn gốc đất, lập trích đo hiện trạng, lấy phiếu lấy ý kiến khu dân cư...; giữ vai trò thứ nhất. Bị cáo có nhân thân xấu, từng bị xử phạt tù về tội *Giả mạo trong công tác*, dù không coi là tái phạm và được hưởng nhiều tính tiết giảm nhẹ hơn cũng cần xử phạt mức hình phạt cao hơn các bị cáo còn lại, trên mức khởi điểm của khung hình phạt.

Phạm Văn Đ biết rõ thửa đất không đủ điều kiện để cấp bìa đồ chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất thổ cư, nhưng vì nể nang vẫn ký xác nhận các văn bản do S trình, để chuyển hồ sơ đề nghị Văn phòng ĐKQSD đất quận đề nghị cấp bìa

đỏ cho bà T; giữ vai trò ngang với S. Bị cáo có nhân thân tốt, được hưởng 04 tình tiết giảm nhẹ nên cần xử phạt mức hình phạt thấp hơn S, theo mức khởi điểm của khung hình phạt.

Phạm Văn T chỉ là nhân viên hợp đồng của Văn phòng ĐKQSD đất quận, thực hiện công việc theo sự phân công của Giám đốc; khi tiếp nhận hồ sơ thấy chưa đủ điều kiện cấp bìa đỏ nhưng vẫn ghi thêm nội dung “đất thổ cư sử dụng trước ngày 15/10/1993” để hoàn tất thủ tục là do nể nang mối quan hệ, tin tưởng vào S. T có nhân thân tốt, vai trò tham gia thấp hơn Đ và S; hiện là lao động chính trong gia đình đang nuôi 2 con nhỏ (đã nghỉ việc tại Văn phòng ĐKQSD đất từ lâu chuyển sang nghề thủy thủ); được hưởng 3 tình tiết giảm nhẹ nên có thể căn cứ Điều 54 và Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo mức án thấp hơn Đ, dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[9] Về hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính thì cũng cần áp dụng hình phạt bổ sung theo qui định tại khoản 4 Điều 356 Bộ luật hình sự; cấm các bị cáo đảm nhiệm các chức vụ tại các cơ quan Nhà nước trong thời hạn 05 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo cùng các đối tượng Hoàng Đình Đ, Đỗ Thị Hải T và Lê Đại H (nhóm bị truy tố về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng* vụ án khác) đã nộp tự nguyện để khắc phục hậu quả (Đ nộp 90.250.000 đồng, T nộp 100.000.000 đồng và H nộp 90.000.000 đồng). Đối với số tiền mà T, Đ và H tự nguyện nộp được Hội đồng xét xử ghi nhận để sung quỹ Nhà nước. Số tiền còn lại cần buộc các bị cáo phải nộp tiếp để khắc phục hậu quả. Như vậy, các bị cáo phải liên đới bồi thường theo phần, cụ thể là: $[567.000.000 \text{ đồng} - (90.250.000 \text{ đồng} + 100.000.000 \text{ đồng} + 90.000.000 \text{ đồng})] : 3 \text{ bị cáo} = 95.583.000 \text{ đồng}$; bị cáo S đã nộp 40.000.000 đồng, còn phải nộp tiếp 55.583.000 đồng; bị cáo Đ và bị cáo T đều nộp trước 80.000.000 đồng, còn phải nộp tiếp 15.583.000 đồng.

[11] Về xử lý vật chứng: Số tiền các bị cáo cùng Hoàng Đình Đ, Đỗ Thị Hải T và Lê Đại H đã nộp theo các biên lai thu số 0004360 ngày 17/7/2020, số 0004365 ngày 27/7/2020, số 0004366 ngày 27/7/2020, số 0004370 ngày 28/7/2020, số 0004371 ngày 28/7/2020, 0004369 ngày 28/7/2020, và số 0004383 ngày 31/7/2020, cần sung vào quỹ Nhà nước.

[12] Về án phí: Các bị cáo đều phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo luật định

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm c khoản 2 và khoản 4 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S 5 (năm) năm 6 (sáu) tháng tù về tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ*, thời hạn tù tính từ ngày 20/9/2019; cấm bị cáo đảm nhiệm các chức vụ tại các cơ quan Nhà nước trong thời hạn 5 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Căn cứ điểm c khoản 2 và khoản 4 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 5 (năm) tù về tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ*, thời hạn tù tính từ ngày 17/10/2019; cấm bị cáo đảm nhiệm các chức vụ tại các cơ quan Nhà nước trong thời hạn 5 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Căn cứ điểm c khoản 2 và khoản 4 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015; các điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Văn T 3 (ba) năm tù về tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ*, thời hạn tù tính từ ngày 17/10/2019; cấm bị cáo đảm nhiệm các chức vụ tại các cơ quan Nhà nước trong thời hạn 5 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- *Về trách nhiệm dân sự*: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; các bị cáo còn phải liên đới nộp tiếp tiền khắc phục hậu quả, chia theo phần: Nguyễn Văn S phải nộp tiếp **55.583.000** đồng, Phạm Văn T phải nộp tiếp **15.583.000** đồng, Phạm Văn Đ phải nộp tiếp **15.583.000** đồng.

- *Về xử lý vật chứng*: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; tạm giữ số tiền các bị cáo cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác đã tự nguyện nộp khắc phục hậu quả (Nguyễn Văn S đã nộp 40.000.000 đồng, Phạm Văn T đã nộp 80.000.000 đồng, Phạm Văn Đ đã nộp 80.000.000 đồng, **Đỗ Hải T đã nộp 100.000.000 đồng, Hoàng Đình Đ nộp 90.250.000 đồng và Lê Đại H nộp 90.000.000 đồng**) để sung quỹ Nhà nước. (Toàn bộ số tiền được lưu giữ tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng theo biên lai thu số 0004360 ngày 17/7/2020, số 0004365 ngày 27/7/2020, số 0004366 ngày 27/7/2020, số 0004369 ngày 28/7/2020, số 0004370 ngày 28/7/2020, số 0004371 ngày 28/7/2020 và số 0004383 ngày 31/7/2020).

- *Về án phí*: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; các điều phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo Nguyễn Văn S phải nộp thêm 2.779.000 đồng, bị cáo Phạm Văn T phải nộp thêm 779.000 đồng, bị cáo Phạm Văn Đ phải nộp thêm 779.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

- *Về quyền kháng cáo:* Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Công an thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Phòng KTNV và THA TAND TP. Hải Phòng;
- UBND cấp xã (nơi BC cư trú);
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Hạnh

